

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	3,158,680,390	255,156,565
Tiền mặt	6,864,523	10,865,614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,151,815,867	244,290,951
Các khoản tương đương tiền		300,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		300,000,000
Cộng	<u>3,158,680,390</u>	<u>555,156,565</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng		-	256,201,529	-
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng		-		-
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	396,086,066	-	478,255,872	-
Công ty CP Văn hóa Nhân Văn	141,460,000			
Võ Thị Hải	16,905,000			
Các khách hàng khác	112,458,403	(84,065,141)	123,889,109	(84,065,141)
Cộng	666,909,469	(84,065,141)	858,346,510	(84,065,141)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	396,086,066	-	478,255,872	-
Cộng	396,086,066	-	478,255,872	-

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên (*)	12,605,000,000	-	13,105,000,000	-
Cộng	12,605,000,000	-	13,105,000,000	-

(*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/2019/HĐVV ngày 25/12/2019 giữa Công ty ("Bên cho vay") và Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên ("Bên vay"). Số tiền cho vay 13.105.000.000 đồng. Thời hạn vay: không xác định kỳ hạn. Lãi suất: 8%/năm. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay. Thời gian trả nợ gốc: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên vay nhận được văn bản yêu cầu trả gốc của Bên cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên				
- Ông Phạm Duy (bên liên quan)		-	1,000,000,000	-
- Các nhân viên khác	15,267,424	-	19,843,814	-
Phải thu lãi cho vay		-	10,059,727	-
Phải thu về cổ phần hóa	1,000,000	-	1,000,000	-
Phải thu khác	4,647,427	-	4,647,427	-
Cộng	20,914,851		1,035,550,968	-

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	47,329,664	-	47,329,664	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 02 năm đến 03 năm	20,855,539	-	20,855,539	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 01 năm đến 02 năm	44,273,200	-	44,273,200	-
Cộng	112,458,403	-	112,458,403	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	400,416,875	-	559,153,924	-
Chi phí SX, KD dở dang	744,172,222	-	362,959,053	-
Hàng hóa	88,698,894	-	220,302,178	-
Cộng	1,233,287,991	-	1,142,415,155	-

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47,843,447	81,198,764
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	125,470,418	118,150,798
Chi phí bảo hiểm	17,653,331	10,144,200
Chi phí chờ phân bổ khác		5,827,500
Cộng	190,967,196	215,321,262

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	118,884,356	75,775,000
Cộng	118,884,356	75,775,000

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653		
Tăng	-	-	-	-		
Giảm	-	-	-	-		
Số dư đến 31/12/2020	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653		
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,302,058,029	17,412,929,705	450,924,676	23,165,912,410		
Tăng	313,072,455	152,166,352	61,756,363	526,995,170		
Giảm	-	-	-	-		
Số dư đến 31/12/2020	5,615,130,484	17,565,096,057	512,681,039	23,692,907,580		
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	402,533,908	1,296,900,517	308,781,818	2,008,216,243		
Số dư cuối năm	89,461,453	1,144,734,165	247,025,455	1,481,221,073		

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.778.458.881 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
Nguyên giá	609,140,000	-	-	609,140,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	609,140,000	-	-	609,140,000

Quyền sử dụng đất tại 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 3.242,5 m², thời gian sử dụng: lâu dài. Công ty đang thực hiện các thủ tục nhằm đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp nhật quyền sử dụng đất từ Chi nhánh Nhà XBGD tại Đà Nẵng (tiền thân của Công ty) thành Công ty hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo tên Công ty.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang 20

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả Ngắn hạn	450,176,064	450,176,064	354,557,879	354,557,879
CÔNG TY TNHH MINH HƯNG LỢI	13,200,000	13,200,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ VẬT TƯ SÀI GÒN	59,950,500	59,950,500		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THÀNH THÁI	81,400,000	81,400,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN TRUNG	1,650,000	1,650,000		
CÔNG TY TNHH A.67	63,103,700	63,103,700		
CÔNG TY TNHH THÁI PHÚ	39,442,480	39,442,480		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Nam Đà Nẵng	7,510,700	7,510,700		
Các nhà cung cấp khác	183,918,684	183,918,684	354,557,879	354,557,879
b. Trả trước cho người bán	107,500,000			
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	32,500,000			
Công ty CP Tư vấn và đào tạo IRP	75,000,000			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	50,917,160	97,309,221	114,126,487	34,099,894
Thuế thu nhập cá nhân	7,623,690		238,270	7,385,420
Các loại thuế khác	-			-
Cộng	58,540,850	97,309,221	114,364,757	41,485,314
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69,385,111	15,600,724		53,784,387
Cộng	69,385,111	15,600,724	-	53,784,387

13. Phải trả ngắn hạn khác

31/12/2020 01/01/2020

Tài sản thừa chờ giải quyết	3,138,902	3,138,902
Kinh phí công đoàn	38,592,851	52,811,217
Bảo hiểm bắt buộc	(1,192,149)	-
Phải trả cổ tức	14,545,750	14,545,750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,562,241	94,938,367
Cộng	82,647,595	165,434,236

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 21

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	21.14%	3,816,000,000	3,816,000,000
Công ty TNHH Đà Nẵng HQ Investment	17.45%	3,150,000,000	3,150,000,000
Đinh Thị Hoài Thương	14.68%	2,650,000,000	2,650,000,000
Vũ Lễ Mạnh Hào	13.57%	2,450,000,000	2,450,000,000
Các cổ đông khác	24.32%	4,389,800,000	4,389,800,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	8.83%	1,594,000,000	1,594,000,000
Cộng	100.00%	18,049,800,000	18,049,800,000

c. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,804,980	1,804,980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,804,980	1,804,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,804,980</i>	<i>1,804,980</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	159,400	159,400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>159,400</i>	<i>159,400</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,645,580	1,645,580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,645,580</i>	<i>1,645,580</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	1,914,347,993	1,914,347,993
Cộng	1,914,347,993	1,914,347,993

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2020	Quý 4-2019
a. Doanh thu		
Doanh thu in ấn, cắt rọc	946,894,936	1,029,528,712
Doanh thu khác	26,197,272	47,512,205
Cộng	973,092,208	1,077,040,917
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 - 2020	Quý 4-2019
Giá vốn in ấn, cắt rọc	831,634,343	802,411,133
Giá vốn hoạt động khác		15,249,341
Cộng	831,634,343	817,660,474

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2020	Quý 4-2019
Lãi tiền gửi, cho vay	264,487,627	251,001,953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	270,000	
Hoạt động khác	-	
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	
Cộng	264,757,627	251,001,953
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4-2020	Quý 4-2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu là cước vận chuyển)		
Chi phí bằng tiền khác	17,108,182	
Cộng	17,108,182	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	247,043,181	410,801,532
Chi phí đồ dùng văn phòng	13,693,186	
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,439,087	15,439,088
Thuế, phí và lệ phí		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	46,699,084	
Cộng	322,874,538	426,240,620
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2020	Quý 4-2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76,246,426	141,266,874
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,027,192	
- Các khoản điều chỉnh giảm	270,000	41,755,139
Thu nhập tính thuế	78,003,618	99,511,735
- Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,600,724	19,902,347
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4-2020	Quý 4-2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,645,702	121,364,527
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	60,645,702	121,364,527
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,645,580	1,645,580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	74
7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 - 2020	Quý 4-2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	60,645,702	121,364,527
Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	60,645,702	121,364,527
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,645,580	1,645,580
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	90,000,000	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	91,645,580	1,645,580
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1	74

CTCP ★ 9M